

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG**

NGUYỄN THỊ KA LY

**HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN QUẢN TRỊ
CHI PHÍ TẠI TỔNG CÔNG TY SẢN XUẤT ĐẦU
TU DỊCH VỤ XUẤT NHẬP KHẨU BÌNH ĐỊNH**

**Chuyên ngành: Kế toán
Mã số: 60.34.30**

TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ QUẢN TRỊ KINH DOANH

Đà Nẵng – Năm 2012

Công trình được hoàn thành tại
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

Người hướng dẫn khoa học: PGS.TS. Trần Đình Khôi Nguyên

Phản biện 1: PGS.TS. Hoàng Tùng

Phản biện 2: PGS.TS. Võ Văn Nhị

Luận văn sẽ được bảo vệ trước Hội đồng chấm Luận văn tốt nghiệp Thạc sĩ Quản trị kinh doanh tại Đại học Đà Nẵng vào ngày tháng ... năm

Có thể tìm hiểu luận văn tại:

- Trung tâm Thông tin-Học liệu, Đại học Đà Nẵng.
- Thư viện trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng.

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Chi phí là một trong những yếu tố trung tâm của công tác quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Việc kiểm soát và quản lý tốt chi phí là cơ sở để nhà quản trị đưa ra quyết định kinh doanh hợp lý, hiệu quả nhằm mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận, tăng cường khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp.

Tổng Công ty sản xuất đầu tư dịch vụ xuất nhập khẩu Bình Định là một công ty TNHH một thành viên 100% vốn Nhà nước, việc triển khai và ứng dụng kế toán quản trị chi phí vào quản lý doanh nghiệp chưa được quan tâm đúng mức. Xuất phát từ vai trò, ý nghĩa, tầm quan trọng của công tác kế toán quản trị nói chung, kế toán quản trị chi phí nói riêng cả trên phương diện lý luận và thực tiễn, luận văn nghiên cứu đề tài ***“Hoàn thiện công tác kế toán quản trị chi phí tại Tổng Công ty sản xuất đầu tư dịch vụ xuất nhập khẩu Bình Định”*** nhằm đáp ứng nhu cầu nâng cao năng lực, cung cấp thông tin có chất lượng cao, chính xác, kịp thời, dễ hiểu, dễ sử dụng cho các nhà quản trị tại Tổng Công ty.

2. Mục tiêu nghiên cứu

- Hệ thống hóa những lý luận về kế toán quản trị chi phí tại doanh nghiệp.

- Đánh giá thực trạng công tác kế toán quản trị chi phí tại Tổng Công ty sản xuất đầu tư dịch vụ xuất nhập khẩu Bình Định trong thời gian qua.

- Trên cơ sở lý luận và thực trạng đã nghiên cứu, đề xuất giải pháp hoàn thiện tổ chức kế toán quản trị chi phí tại Tổng Công ty sản xuất đầu tư dịch vụ xuất nhập khẩu Bình Định nhằm nâng cao hiệu

quả công tác quản trị, tăng cường năng lực cạnh tranh của Tổng Công ty.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu: Tất cả những vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến công kế toán quản trị chi phí tại Tổng Công ty sản xuất đầu tư dịch vụ xuất nhập khẩu Bình Định.

Phạm vi nghiên cứu: Tổng Công ty là doanh nghiệp nhà nước có hoạt động đa dạng, nhiều ngành nghề nhưng lĩnh vực thế mạnh tại đơn vị là chế biến gỗ và trồng rừng, khai thác rừng. Vì vậy, phạm vi nghiên cứu của đề tài tại Xí nghiệp chế biến lâm sản XK PISICO và Xí nghiệp lâm nghiệp PISICO - những doanh nghiệp gắn với những hoạt động có thế mạnh của Tổng Công ty.

4. Phương pháp nghiên cứu

Đề tài sử dụng phương pháp phân tích, tổng hợp, hệ thống hóa khái quát những vấn đề lý luận về kế toán quản trị chi phí. Bên cạnh đó, đề tài cũng sử dụng phương pháp so sánh, qui nạp để làm rõ mức độ đáp ứng nhu cầu thông tin chi tiết cho quản trị chi phí tại đơn vị.

5. Bố cục đề tài

Ngoài phần mở đầu, phụ lục, danh mục các bảng biểu, hình vẽ, các chữ viết tắt, danh mục tài liệu tham khảo và kết luận, bố cục đề tài gồm ba chương:

Chương 1: Cơ sở lý luận về kế toán quản trị chi phí trong doanh nghiệp

Chương 2: Thực trạng kế toán quản trị chi phí tại Tổng Công ty sản xuất đầu tư dịch vụ XNK Bình Định

Chương 3: Hoàn thiện kế toán quản trị chi phí tại Tổng Công ty sản xuất đầu tư dịch vụ xuất nhập khẩu Bình Định

CHƯƠNG 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ KẾ TOÁN QUẢN TRỊ CHI PHÍ TRONG DOANH NGHIỆP

1.1. BẢN CHẤT VỀ KẾ TOÁN QUẢN TRỊ CHI PHÍ

1.1.1. Sơ lược về sự ra đời và quá trình phát triển của kế toán quản trị chi phí

Khái niệm kế toán quản trị (KTQT) chi phí xuất hiện tại các quốc gia phát triển trên thế giới từ rất sớm, tại Việt Nam bắt đầu từ đầu những năm 1990. Tuy nhiên, thực tế việc áp dụng tại các doanh nghiệp Việt Nam còn rất hạn chế.

1.1.2. Bản chất của KTQT chi phí

Là một bộ phận của KTQT chuyên thực hiện việc xử lý, phân tích và cung cấp các thông tin về chi phí nhằm phục vụ cho việc thực hiện các chức năng của nhà quản trị.

1.2. VAI TRÒ CỦA KẾ TOÁN QUẢN TRỊ CHI PHÍ

1.2.1. Các chức năng quản trị doanh nghiệp

- a. Lập kế hoạch*
- b. Tổ chức thực hiện*
- c. Kiểm tra và đánh giá*
- d. Ra quyết định*

1.2.2. Vai trò của kế toán quản trị chi phí

- Cung cấp các thông tin để nhà quản lý trong việc kiểm soát chi phí, thực hiện chức năng quản lý và xây dựng chiến lược cạnh tranh cách thiết lập các báo cáo định kỳ và báo cáo đặc biệt.

- Cụ thể hóa các kế hoạch hoạt động của doanh nghiệp thành các dự toán sản xuất kinh doanh.

1.3. NỘI DUNG KẾ TOÁN QUẢN TRỊ CHI PHÍ

1.3.1. Phân loại chi phí

a. Phân loại chi phí theo chức năng hoạt động

- Chi phí sản xuất: chi phí NVLTT, chi phí NCTT, chi phí SXC.
- Chi phí ngoài sản xuất: chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

b. Phân loại chi phí theo cách ứng xử của chi phí

- Biến phí: Xét về tính chất tác động, biến phí được chia làm 2 loại: biến phí tỉ lệ và biến phí cấp bậc.
- Định phí: Xét ở khía cạnh quản lý chi phí, định phí được chia thành 2 loại: định phí bắt buộc và định phí tùy ý.
- Chi phí hỗn hợp: Chi phí hỗn hợp là loại chi phí mà bao gồm cả các yếu tố của định phí và biến phí.

c. Phân loại chi phí theo mối quan hệ của chi phí với các khoản mục trên Báo cáo tài chính: Chi phí sản phẩm và chi phí thời kỳ.

d. Phân loại chi phí theo mối quan hệ với đối tượng chịu phí: Chi phí trực tiếp và chi phí gián tiếp.

Căn cứ vào mối quan hệ của chi phí với mức độ kiểm soát của nhà quản trị: Chi phí kiểm soát được và chi phí không kiểm soát được.

Căn cứ vào mối quan hệ của chi phí với các quyết định kinh doanh: Chi phí cơ hội, chi phí chênh lệch, chi phí chìm.

1.3.2. Tập hợp chi phí SX và tính giá thành SP

Giá thành sản phẩm là toàn bộ chi phí sản xuất chi ra để sản xuất một đơn vị sản phẩm hoặc thực hiện công việc hay dịch vụ.

a. Tính giá thành SP theo công việc

Là một phương pháp tính chi phí được áp dụng khi thực hiện công việc theo yêu cầu của khách hàng và thời gian tiến hành công việc tương đối ngắn.

b. Tính giá thành SP theo quá trình sản xuất

Đặc trưng của phương pháp xác định chi phí theo quá trình sản xuất là TK chi phí SXKD dở dang được mở chi tiết theo từng giai đoạn (PX) sản xuất.

1.3.3. Lập dự toán chi phí sản xuất

a. Khái niệm và vai trò của dự toán chi phí SX

Là các kế hoạch chi tiết mô tả việc huy động và sử dụng các nguồn lực của DN trong một khoản thời gian nhất định. Lập dự toán phục vụ cho việc hoạch định và kiểm soát hoạt động kinh doanh. Trong đó, dự toán tĩnh là dự toán được lập theo một mức độ hoạt động nhất định; Dự toán linh hoạt là dự toán được lập tương ứng với nhiều mức độ hoạt động khác nhau.

b. Mục đích lập dự toán

Mục đích cơ bản của dự toán là phục vụ cho chức năng hoạch định và kiểm soát hoạt động kinh doanh của nhà quản trị, thông qua hai chức năng này mà nhà quản trị đạt được mục tiêu của DN là tối đa hóa lợi nhuận.

c. Hệ thống chi phí tiêu chuẩn

Định mức chi phí NVLTT: được xây dựng dựa vào định mức lượng nguyên vật liệu tiêu hao và định mức giá của nguyên vật liệu.

Định mức NCTT: được biểu thị thông qua định mức giá của một giờ lao động trực tiếp và định mức lượng thời gian lao động trực tiếp để sản xuất một đơn vị sản phẩm.

Định mức chi phí SXC: được xây dựng theo chi phí sản xuất chung biến đổi và cố định, được xây dựng dựa trên đơn giá phân bổ sản xuất chung và tiêu thức được chọn để phân bổ chi phí sản xuất.

d. Dự toán chi phí sản xuất

- Dự toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- Dự toán chi phí nhân công trực tiếp
- Dự toán chi phí sản xuất chung: Dự toán định phí sản xuất chung và dự toán định phí sản xuất chung.
- Dự toán chi phí bán hàng: Dự toán biến phí bán hàng và Dự toán định phí bán hàng
- Dự toán chi phí quản lý doanh nghiệp: Dự toán biến phí quản lý doanh nghiệp và dự toán định phí quản lý doanh nghiệp.

1.3.4. Phân tích và kiểm soát chi phí

a. Khái niệm

L so sánh chi phí thực tế và chi phí định mức để xác định mức biến động (chênh lệch) chi phí, trên cơ sở đó tìm nguyên nhân ảnh hưởng đến sự biến động và đề xuất biện pháp thực hiện cho kỳ sau nhằm tiết kiệm chi phí [5, tr. 385].

b. Phương pháp phân tích chi phí

- Phương pháp thay thế liên hoàn.
- Phương pháp số chênh lệch.

c. Phân tích chi phí sản xuất kinh doanh

- Phân tích biến động chi phí NVLTT: Phân tích biến động mức tiêu hao NVLTT và biến động giá nguyên vật liệu.
- Phân tích biến động NCTT: Phân tích biến động hiệu quả lao động và biến động giá nhân công.
- Phân tích biến động chi phí SXC:

+ Biến động biến phí SX: phân tích thành biến động giá và biến động lượng biến phí SX.

+ Biến động của định phí SX: cần xem xét định phí tùy ý và định phí bắt buộc cũng như định phí kiểm soát được với định phí không kiểm soát được.

- Phân tích chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

+ Biến phí bán hàng và biến phí quản lý doanh nghiệp: Được phân tích thành nhân tố giá và nhân tố lượng như các chi phí khác.

+ Định phí bán hàng và định phí quản lý doanh nghiệp: Phân tích tương tự như đối với định phí sản xuất chung.

1.3.5. Tổ chức bộ máy KTQT chi phí

a. Yêu cầu của tổ chức bộ máy KTQT chi phí

Phù hợp với đặc điểm hoạt động kinh doanh, Bộ máy KTQT chi phí phải gọn nhẹ, Phù hợp với điều kiện, tình hình sản xuất kinh doanh và trình độ của cán bộ quản trị và có định hướng tương lai.

b. Các hình thức tổ chức bộ máy KTQT chi phí

- Hình thức kết hợp: Là hình thức tổ chức bộ máy kế toán tài chính kết hợp với bộ máy KTQT chi phí sản xuất để thực hiện các công việc của KTQT chi phí.

- Hình thức tách biệt: Tổ chức bộ máy KTQT chi phí riêng biệt, tách rời với bộ máy kế toán tài chính.

- Hình thức hỗn hợp: Là hình thức kết hợp của hai hình thức kết hợp và hình thức tách biệt.

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG KẾ TOÁN QUẢN TRỊ CHI PHÍ TẠI TỔNG CÔNG TY SẢN XUẤT ĐẦU TƯ DỊCH VỤ XUẤT NHẬP KHẨU BÌNH ĐỊNH

2.1. TỔNG QUAN VỀ TỔNG CÔNG TY SẢN XUẤT ĐẦU TƯ DỊCH VỤ XUẤT NHẬP KHẨU BÌNH ĐỊNH

2.1.1. Tổ chức quản lý và hoạt động sản xuất kinh doanh

a. Chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn

b. Đặc điểm bộ máy quản lý

2.1.2. Tổ chức kế toán tại Tổng Công ty

a. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán

b. Chức năng, nhiệm vụ trong bộ máy kế toán

- Hội đồng thành viên.
- Kiểm soát viên.
- Tổng Giám đốc và các Phó Tổng Giám đốc.
- Kế toán trưởng.
- Bộ máy giúp việc: Phòng Kế toán tài chính, Phòng Kế

hoạch tổng hợp, Phòng Tổ chức Hành chính.

- Các đơn vị trực thuộc: Xí nghiệp chế biến lâm sản XK PISICO: Sản phẩm sản xuất là sản phẩm gỗ nội và ngoại thất xuất khẩu; Xí nghiệp lâm nghiệp PISICO: Ươm tạo cây con, trồng rừng, chăm sóc bảo vệ rừng thương mại và rừng kinh tế và phòng cháy rừng, khai thác gỗ, vận chuyển, thu mua gỗ chủ yếu cung cấp các nhà máy nguyên liệu giấy.

2.2. THỰC TRẠNG CÔNG TÁC KẾ TOÁN QUẢN TRỊ CHI PHÍ TỔNG CÔNG TY SẢN XUẤT ĐẦU TƯ DỊCH VỤ XUẤT NHẬP KHẨU BÌNH ĐỊNH

2.2.1. Phân loại chi phí sản xuất kinh doanh

Theo chức năng hoạt động, chi phí được chia thành:

a. Chi phí sản xuất

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung.

b. Chi phí ngoài sản xuất

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2.2. Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành tại Tổng Công ty

- Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất: từng đơn đặt hàng.
- Đối tượng tính giá thành là các sản phẩm hoàn thành.
- Phương pháp tính giá thành theo phương pháp toàn bộ.

a. Tập hợp chi phí NVLTT

Đối với Xí nghiệp lâm nghiệp PISICO có chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tại đơn vị không đáng kể. Đối với Xí nghiệp chế biến lâm sản XK PISICO, kế toán tổng hợp số lượng nguyên vật liệu xuất dùng theo đơn hàng, tính giá thành nguyên vật liệu thực tế xuất kho theo phương pháp bình quân, cuối kỳ để tính chi phí NVLTT trong tháng, tập hợp tháng để tập hợp chi phí NVLTT theo quý và năm; hạch toán vào TK 621 “chi phí nguyên vật liệu trực tiếp”.

b. Tập hợp chi phí nhân công trực tiếp

Tiền lương người lao động trực tiếp sản xuất được trả lương theo giao khoán sản phẩm. Tuy nhiên, chỉ có chi phí BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ,... tập hợp chi phí, hạch toán vào TK 622 “Chi phí nhân công trực tiếp”.

c. Tập hợp chi phí sản xuất chung

Chi phí SXC bao gồm chi phí nhân viên, chi phí vật liệu, chi phí nhiên liệu, chi phí công cụ dụng cụ, chi phí khấu hao TSCĐ, chi

phí dịch vụ mua ngoài,... Sử dụng TK 627 “chi phí sản xuất chung” theo dõi riêng chi tiết cho từng loại chi phí.

d. Tổng hợp chi phí sản xuất

Căn cứ vào các Bảng tập hợp chi tiết chi phí NVLTT, chi phí NCTT và chi phí SXC lập Bảng giá thành sản phẩm. Tổng hợp chi phí sản xuất quý, đến cuối năm, kế toán tổng hợp chi phí sản xuất năm.

Bảng 2.10: Tổng hợp chi phí sản xuất năm 2011- CB gỗ

STT	Khoản mục chi phí	Thành tiền (đồng)
1	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	64.143.393.824
2	Chi phí nhân công trực tiếp	3.095.471.666
3	Chi phí sản xuất chung	10.386.949.697
	Giá thành	77.625.815.187

Bảng 2.11: Tổng hợp chi phí sản xuất năm 2011 - LN

STT	Khoản mục chi phí	Thành tiền (đồng)
1	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	
2	Chi phí nhân công trực tiếp	4.104.253.003
3	Chi phí sản xuất chung	38.588.228.278
	Giá thành	42.692.481.281

2.2.3. Công tác lập kế hoạch, dự toán và kiểm soát chi phí

a. Công tác lập kế hoạch, dự toán

Dự toán chi phí SX được Tổng Công ty phê duyệt vào đầu quý năm sau, xí nghiệp xây dựng cho cả năm với sự phối hợp giữa các phòng, ban tại Xí nghiệp, sau đó trình lên Tổng Công ty.

Dự toán sản lượng sản xuất: Xí nghiệp tiến hành phân tích các yếu tố về môi trường kinh doanh, các nguồn lực của Tổng Công ty để giao sản lượng tiêu thụ của năm.

Xí nghiệp chế biến lâm sản XK PISICO tại Bảng 2.12.

Đối với Xí nghiệp lâm nghiệp kế hoạch sản lượng là kế hoạch trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng, được lập theo Bảng 2.13.

Bảng 2.12: Tiến độ sản xuất và tiêu thụ SP XK năm 2011**Xí nghiệp chế biến lâm sản XK PISICO**

Quý	Sản lượng SP thực hiện (m ³)	Kim ngạch XK (USD)	Ghi chú
I	1.300	2.440.100	Thị trường tiêu thụ hàng XK: Châu Âu, Châu Mỹ
II	200	375.400	
III	100	186.491	
IV	1.647	3.002.259	
Tổng cộng	3.247	6.004.250	

Bảng 2.13: Kế hoạch sản lượng năm 2011**Xí nghiệp lâm nghiệp PISICO**

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2011	Ghi chú
A	Kế hoạch giao khoán			
1	Trồng rừng thương mại	Ha	1.030	
2	Chăm sóc rừng thương mại	Ha	3.000	
3	Quản lý bảo vệ rừng	Ha	10.379	
a	<i>Rừng thương mại</i>	<i>Ha</i>	<i>9.770</i>	
b	<i>Rừng kinh tế</i>	<i>Ha</i>	<i>609</i>	
4	Khai thác gỗ rừng kinh tế	Tấn	15.000	
5	Trồng rừng kinh tế	Ha	150	
B	Xí nghiệp tự doanh			
1	Gieo tạo cây con	Cây	3.500.000	
2	Khai thác gỗ rừng thương mại	Tấn	65.000	
3	Thu mua gỗ nguyên liệu	Ha	150	

Dự toán, định mức NVLTT: Lượng NVLTT sản xuất theo tiến độ kế hoạch, nếu mức tiêu hao không hợp lý sẽ được điều chỉnh cho sát thực tế.

Bảng 2.14: Kế hoạch tiêu hao NVLTT năm 2011

STT	Tên sản phẩm	ĐVT	Kế hoạch sản lượng	Ghi chú
1	Sản phẩm chò	m3	1.006	
2	Sản phẩm khuynh diệp	m3	1.190	
3	Sản phẩm Teck	m3	282	
4	Sản phẩm Keo	m3	769	
Tổng cộng			3.247	

Bảng 2.15: Định mức nguyên liệu chính năm 2011

Loại sản phẩm	Định mức tròn ra xẻ	Định mức xẻ ra tinh chế	Giá mua gỗ tròn (USD)
Sản phẩm keo	50%	30%	85
Sản phẩm khuynh diệp	64%	43%	175
Sản phẩm chò	65%	42%	270
Sản phẩm Teak	57%	42%	640

Bảng 2.16: Kế hoạch chi phí bình quân nguyên vật liệu chính năm 2011

Tỷ giá VNĐ/USD: 20.875 đồng.

Đơn vị tính: 1000 đồng

S T T	Tên sản phẩm	ĐVT	Kế hoạch sản lượng	Giá trị nguyên liệu 1m3 tinh chế	Giá trị nguyên liệu	Ghi chú
1	Sản phẩm chò	m3	1.006	20.539	20.662.141	
2	Sản phẩm khuynh diệp	m3	1.190	13.274	15.796.579	
3	Sản phẩm Teck	m3	282	55.806	15.737.343	
4	Sản phẩm Keo	m3	769	11.829	9.096.629	
Tổng cộng			3.247	101.449	61.292.692	

Lượng và giá vật tư (bao bì, ốc vít, keo, dầu, dây đai,...): căn cứ vào tình hình thực tế của năm trước và các yếu tố phát sinh năm sau để xác định.

Bảng 2.17: Kế hoạch phân bổ chi phí vật tư năm 2011

Quý	Sản lượng kế hoạch (m ³)	Chi phí vật tư bình quân	Ghi chú
I	1.300	4.768.140.000	
II	200	733.560.000	
III	100	366.780.000	
IV	1.647	6.040.866.600	
Tổng cộng	3.247	11.909.346.600	

Tổng hợp các dự toán và định mức trên, Kế hoạch được lập: Kế hoạch lượng nguyên vật liệu sử dụng cho sản xuất theo Phụ lục 5 và Kế hoạch chi phí NVLTT năm 2011 theo Phụ lục 6.

Kế hoạch đơn giá tiền lương năm 2011

Đối với Xí nghiệp chế biến lâm sản XK PISICO: Sau khi dự toán kế hoạch sản xuất, từ tổng hợp các định mức, các kế hoạch chi phí thể hiện tại Bảng 2.22, Bảng 2.23, Bảng 2.24.

Bảng 2.22: Tổng hợp Kế hoạch chi phí NCTT năm 2011 - CB gỗ

Chỉ tiêu	Số tiền (đồng)
1. Lương theo sản phẩm	22.184.064.000
2. BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	3.507.194.880
Chi phí nhân công trực tiếp	25.691.258.880

Bảng 2.23: Kế hoạch chi phí nhân viên QLPX năm 2011 - CB gỗ

Chỉ tiêu	Số tiền (đồng)
1. Lương theo sản phẩm	2.076.807.412
2. BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	1.302.526.071
Chi phí quản lý phân xưởng	3.379.333.483

Bảng 2.24: Kế hoạch chi phí QLDN năm 2011- CB gỗ

Chỉ tiêu	Số tiền (đồng)
1. Lương theo sản phẩm	1.095.128.588
2. BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	526.980.062
Chi phí quản lý phân xưởng	1.622.108.650

Dự toán chi phí sản xuất chung: dựa vào Kế hoạch trên, Xí nghiệp lập Bảng 2.25.

Bảng 2.25: Kế hoạch chi phí SXC năm 2011- CB gỗ

Chỉ tiêu	Số tiền (đồng)
1. Lương nhân viên phân xưởng	3.379.333.483
Tiền lương	2.076.807.412
BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	1.302.526.071
2. Chi phí vật liệu	
3. Chi phí dụng cụ sản xuất	1.081.955.896
4. Chi phí khấu hao TSCĐ	3.948.352.000
5. Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.659.074.428
6. Chi phí bằng tiền khác	2.760.676
7. Chi phí nhiên liệu, động lực	2.578.118.000
Chi phí sản xuất chung	13.649.594.483

Dự toán chi phí bán hàng: thể hiện qua Bảng 2.26.

Bảng 2.26: Kế hoạch chi phí bán hàng năm 2011- CB gỗ

Chỉ tiêu	Số tiền (đồng)
1. Lương nhân viên bán hàng	
2. Chi phí vật liệu, bao bì	
3. Chi phí dụng cụ đồ dùng	
4. Chi phí bảo hành	
5. Chi phí dịch vụ mua ngoài	425.887.018
6. Chi phí bằng tiền khác	889.147.982
Chi phí bán hàng	1.315.035.000

Dự toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Bảng 2.27: Kế hoạch chi phí QLDN năm 2011- CB gỗ

Chỉ tiêu	Số tiền (đồng)
1. Lương nhân viên QLDN	1.622.108.650
Tiền lương	1.095.128.588
BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	526.980.062
2. Chi phí vật liệu quản lý	231.182.385
3. Thuê, phí và lệ phí	837.461.237
4. Chi phí dịch vụ mua ngoài	348.577.993
5. Chi phí bằng tiền khác	462.859.182
Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.502.189.447

Tổng hợp các dự toán trên lập kế hoạch giá thành sản phẩm.

Bảng 2.28: Kế hoạch giá thành sản phẩm năm 2011- CB gỗ

T T	DANH MỤC CHI PHÍ	Chi phí bình quán 1m ³ tinh chế	Tổng chi phí 3.247 m ³ tinh chế
1	Chi phí nguyên liệu	22.544.514	732.020.323.638
2	Chi phí nhiên liệu, động lực	794.000	2.578.118.000
3	Tiền lương	8.003.080	25.986.000.000
4	BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn	1.643.579	5.336.700.000
5	Khấu hao TSCĐ	1.216.000	3.948.352.000
6	Chi phí sản xuất chung	1.153.000	3.743.791.000
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	579.021	1.880.080.797
8	Chi phí bán hàng	405.000	1.315.035.000
	Tổng chi phí	36.338.194	776.808.400.435

Đối với Xí nghiệp lâm nghiệp PISICO: dự toán khá đơn giản, đơn vị chỉ lập chung về kế hoạch sản lượng chi phí, kế hoạch doanh thu giao khoán nội bộ.

Bảng tổng hợp kế hoạch doanh thu - chi phí - lợi nhuận - tiền lương 2011 của Xí nghiệp lâm nghiệp PISICO tại phụ lục 10.

Xí nghiệp không lập kế hoạch giá thành.

b. Kiểm soát chi phí: Qua nghiên cứu tại hai đơn vị, với phân loại chi phí và dự toán chi phí được lập hàng năm, việc nhận diện chi phí tại hai xí nghiệp phục vụ cho kiểm soát chi phí chưa được thực hiện. Vì vậy, hai đơn vị chưa thực hiện công tác kiểm soát chi phí.

2.2.4. Phân tích chi phí sản xuất kinh doanh

Đơn vị chỉ thực hiện so sánh các chỉ tiêu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa các quý và các năm, việc phân tích chưa mang lại hiệu quả là công cụ cung cấp thông tin cho nhà quản trị.

2.2.5. Tổ chức hệ thống báo cáo chi phí

Đối với báo cáo kế toán bắt buộc được các đơn vị trực thuộc và Tổng Công ty lập đầy đủ theo quy định hiện hành, còn báo cáo phục vụ KTQT thì ít được quan tâm và thực hiện.

2.3. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG KẾ TOÁN QUẢN TRỊ CHI PHÍ TẠI TỔNG CÔNG TY SẢN XUẤT ĐẦU TƯ DỊCH VỤ XUẤT NHẬP KHẨU BÌNH ĐỊNH

2.3.1. Những kết quả đạt được

2.3.2. Một số tồn tại và những nguyên nhân chủ yếu

- Phân loại chi phí: chưa quan tâm đến nguồn hình thành chi phí, cũng như các cách phân loại chi phí khác chưa theo hướng cung cấp thông tin kịp thời, tin cậy phục vụ cho công tác quản trị doanh nghiệp.

- Phương pháp tính giá thành sản phẩm sản xuất theo phương pháp toàn bộ. Việc xác định chi phí cấu thành nên giá thành sản phẩm trong kỳ chưa thật sự hợp lý và không đáp ứng được yêu cầu cho các nhà quản trị.

- Công tác lập dự toán và kiểm soát chi phí: còn sơ sài, khá đơn giản, không đáp ứng được phân tích biến động chi phí. Và việc kiểm soát chi phí chưa thực hiện.

- Tổ chức phân tích thông tin: Công tác KTQT Tổng Cty chỉ dừng lại ở việc kế toán chi tiết phục vụ cho báo cáo tài chính.

- Mô hình tổ chức KTQT chi phí: vẫn còn lúng túng trong việc thiết kế, lựa chọn mô hình tổ chức KTQT.

CHƯƠNG 3

PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN TỔ CHỨC KẾ TOÁN QUẢN TRỊ CHI PHÍ TẠI TỔNG CÔNG TY SẢN XUẤT ĐẦU TƯ DỊCH VỤ XUẤT NHẬP KHẨU BÌNH ĐỊNH

3.1. SỰ CẦN THIẾT VÀ YÊU CẦU HOÀN THIỆN KẾ TOÁN QUẢN TRỊ CHI PHÍ TẠI TỔNG CÔNG TY

3.1.1. Định hướng, mục tiêu kế hoạch phát triển đến 2015

3.1.2. Sự cần thiết phải hoàn thiện KTQT chi phí tại Tổng Cty SX đầu tư dịch vụ xuất nhập khẩu Bình Định

Hoàn thiện KTQT chi phí là yêu cầu cấp thiết đối với Tổng Công ty nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh và hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

3.1.3. Yêu cầu của việc hoàn thiện KTQT chi phí tại Tổng Công ty sản xuất đầu tư dịch vụ xuất nhập khẩu Bình Định

3.2. NỘI DUNG HOÀN THIỆN KẾ TOÁN QUẢN TRỊ CHI PHÍ TẠI TỔNG CÔNG TY SẢN XUẤT ĐẦU TƯ DỊCH VỤ XUẤT NHẬP KHẨU BÌNH ĐỊNH

3.2.1. Phân loại chi phí phục vụ cho KTQT

Biên phí bao gồm: Chi phí NVLTT, chi NCTT, Chi phí SXC, chi phí bán hàng chi phí, Chi phí QLDN; Định phí bao gồm: Chi phí sản xuất chung (Chi phí nhân viên phân xưởng, chi phí dụng cụ sản xuất, chi phí khấu hao TSCĐ), chi phí bán hàng (chi phí dụng cụ đồ dùng, chi phí khấu hao TSCĐ), chi phí quản lý doanh nghiệp. Phân loại chi phí theo ứng xử chi phí giúp việc lập dự toán chính xác hơn.

3.2.2. Tổ chức TK và sổ kế toán để tập hợp chi phí

a. Hoàn thiện tổ chức tài khoản chi tiết

Xây dựng một mã TK có dạng: XXX(X)Đ/B.Y.Z(ZZ).

Trong đó:

XXX(X): tài khoản chi phí cấp 1 hoặc 2.

Đ/B: “Đ” yếu tố định phí, “B” yếu tố biến phí.

Y: quy ước số (1 – 9) dùng để chỉ số liệu của đơn vị trực thuộc. Số 1: Xí nghiệp chế biến lâm sản XK PISICO, số 2: Xí nghiệp lâm nghiệp PISICO,...

Z: quy ước số (1 – 9) để chỉ số liệu của cơ sở (sản phẩm trồng rừng), phân xưởng sản xuất.

b. Xây dựng hệ thống sổ kế toán

Xây dựng hệ thống sổ kế toán chi tiết chi phí, đáp ứng được nhu cầu theo dõi từ chi tiết đến tổng hợp đối với từng khoản mục chi phí, đảm bảo cung cấp đầy đủ các thông tin chi phí cho các nhà quản trị, giúp cho việc quản lý và kiểm soát chi phí được tốt hơn.

3.2.3. Hoàn thiện phương pháp tính giá thành

a. Xác định lại đối tượng tập hợp chi phí

Tổng Công ty tổ chức vận dụng hệ thống TK kế toán chi phí để hệ thống hóa thông tin chi phí, xử lý thông tin ban đầu đến việc lập báo cáo cho các cấp quản trị kịp thời ra những quyết định đúng đắn, chính xác, thuận lợi cho các công tác KTQT chi phí khác.

b. Xác định lại đối tượng tính giá thành

Sự đánh giá, nhìn nhận các khoản chi phí cấu thành nên giá thành để tìm nguyên nhân, đưa ra biện pháp xử lý phù hợp. Bên cạnh đó, kế hoạch dự toán năm sau từng Xí nghiệp đảm bảo chính xác và góp phần kiểm soát chi phí SX các đơn vị trực thuộc.

3.2.4. Hoàn thiện công tác lập dự toán chi phí

a. Hoàn thiện công tác lập dự toán

Cần đảm bảo tính thống nhất trong dự toán tổng thể cả về quy trình và nội dung được thực hiện. Trình tự lập dự toán SXKD tại Tổng Công ty cần được hoàn thiện theo trình tự từ thấp lên.

Đối với Xí nghiệp chế biến lâm sản XK PISICO

Hoàn thiện dự toán SX: cung ứng thông tin định hướng về nhu cầu để đảm bảo cho nhu cầu tiêu thụ diễn ra liên tục, như nhu cầu SP cần SX, nhu cầu sản xuất dự trữ, chính sách dự trữ sản phẩm tồn kho cuối kỳ.

Bảng 3.5. Hoàn thiện dự toán sản xuất năm 2011 - CB gỗ

Chi tiêu	Quý				Cả năm
	1	2	3	4	
Khối lượng tiêu thụ dự kiến	1.300	200	100	1.647	3.247
Cộng: Tồn kho cuối kỳ	260	40	20	329	329
Tổng số nhu cầu	1.560	240	120	1.976	3.576
Trừ: Tồn kho đầu kỳ	200	50	50	195	329
Khối lượng cần sản xuất	1.360	190	70	1.781	3.247
Khối lượng tiêu thụ dự kiến	1.300	200	100	1.647	3.247

Chính sách tồn kho của Xí nghiệp là giữ tỷ lệ tồn kho cuối kỳ bằng 20% nhu cầu tiêu thụ.

Hoàn thiện dự toán chi phí NCTT: Ngoài dự toán đã lập, tiền lương NCTT SX cũng được đưa vào dự toán chi phí NCTT.

Hoàn thiện dự toán chi phí SXC: Từ dự toán đã được lập, xí nghiệp phải xác định chi phí SXC biến đổi và chi phí SXC cố định.

Với hoàn thiện dự toán trên, xí nghiệp căn cứ vào dự toán được lập và tình hình thực tế sử dụng tại đơn vị tìm được nguyên nhân tăng, giảm chi SX để góp phần kiểm soát chi phí và điều chỉnh định mức cho phù hợp.

Đối với Xí nghiệp lâm nghiệp PISICO

Căn cứ vào các dự toán đã lập, đơn vị cần chi tiết từng khoảng mục chi phí

Các dự toán tại xí nghiệp được hoàn thiện theo Bảng 3.7, Bảng 3.8 và Bảng 3.9.

Bảng 3.7: Tổng hợp kế hoạch chi phí NCTT năm 2011 - LN

Chỉ tiêu	Số tiền (đồng)
1. Lương theo sản phẩm	2.609.741.714
2. BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	417.540.036
Chi phí nhân công trực tiếp	3.027.281.750

Bảng 3.8: Kế hoạch chi phí nhân viên QLPX năm 2011 - LN

Chỉ tiêu	Số tiền (đồng)
1. Lương theo sản phẩm	405.589.884
2. BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	62.684.397
Chi phí quản lý phân xưởng	468.274.281

Bảng 3.9: Kế hoạch chi phí QLDN năm 2011 - LN

Chỉ tiêu	Số tiền (đồng)
1. Lương theo sản phẩm	186.805.474
2. BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	28.871.007
Chi phí QLDN	215.676.481

Hoàn thiện dự toán chi phí SXC: Từ dự toán đã được lập, xí nghiệp phải xác định chi phí SXC biến đổi và chi phí SXC cố định.

Bảng 3.10: Kế hoạch chi phí SXC năm 2011 - LN

Chỉ tiêu	Số tiền (đồng)
Chi phí SXC biến đổi	54.021.980.519
1. Chi phí vật liệu	831.425.610
2. Chi phí dịch vụ mua ngoài	52.697.136.588
3. Chi phí bằng tiền khác	444.943.694
4. Chi phí nhiên liệu, động lực	48.474.626
Chi phí SXC cố định	582.822.163
1. Lương nhân viên phân xưởng	434.460.891
Tiền lương	405.589.884
BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	28.871.007
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	148.361.272
Chi phí sản xuất chung	54.604.802.682

Hoàn thiện dự toán chi phí quản lý doanh nghiệp Bảng 3.11.

Việc lập chi tiết từng khoản mục chi phí sẽ giúp đơn vị có sự phân công lao động hợp lý và kiểm soát từng khoản chi phí phát sinh.

Bảng 3.11: Kế hoạch chi phí QLDN năm 2011 - LN

Chi tiêu	Số tiền (đồng)
Chi phí SXC biến đổi	54.021.980.519
1. Chi phí vật liệu	831.425.610
2. Chi phí dịch vụ mua ngoài	52.697.136.588
3. Chi phí bằng tiền khác	444.943.694
4. Chi phí nhiên liệu, động lực	48.474.626
Chi phí SXC cố định	582.822.163
1. Lương nhân viên phân xưởng	434.460.891
Tiền lương	405.589.884
BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	28.871.007
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	148.361.272

Dự toán linh hoạt: Luận văn chọn Xí nghiệp chế biến lâm sản XK PISICO làm ví dụ cho việc lập dự toán linh hoạt.

Bảng 3.12: Dự toán biến phí

Biến phí sản xuất	Tổng biến phí	Tổng số lượng sản xuất (m ³)	Biến phí đơn vị (đ/m ³)
1. Chi phí NVLTT	73.202.036.958	3.247	22.544.514
2. Chi phí NCTT	22.184.064.000	3.247	6.832.172
3. Chi phí SXC	5.239.953.104	3.247	1.613.783
Tổng cộng	100.626.054.062		30.990.469

$$\begin{aligned}
 & \text{Tổng biến phí} \\
 & \text{theo mức hoạt} = \text{Mức hoạt động} \times \text{Biến phí đơn} \\
 & \text{động thực tế} \quad \quad \quad \text{thực tế} \quad \quad \quad \text{vị kế hoạch} \\
 & \quad \quad \quad = 3.788 \quad \quad \quad \times 30.990.469 \\
 & \quad \quad \quad = 117.391.896.572
 \end{aligned}$$

Trình tự lập dự toán linh hoạt cho các mức hoạt động: thực tế 2010 là 3.788 m³; khi sản lượng tăng 20% là 4.546 m³ và khi sản lượng giảm 20% là 3.030 m³.

Bảng 3.13: Dự toán chi phí linh hoạt

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Chỉ tiêu	Biến phí đơn vị dự toán	Dự toán linh hoạt (m3)		
		4.546	3.788	3.030
1. Biến phí SX	30.990	140.882.672	117.391.897	93.901.121
Chi phí NVLTT	22.545	102.487.361	85.398.619	68.309.877
Chi phí NCTT	6.832	31.059.054	25.880.268	20.701.481
Chi phí SXC	1.614	7.336.258	6.113.010	4.889.762
2. Định phí SX	0	8.063.459	8.063.459	8.063.459
Chi phí NCTT	0	2.747.721	2.747.721	2.747.721
Chi phí SXC	0	5.315.738	5.315.738	5.315.738
Tổng chi phí		148.946.131	125.455.356	101.964.580

Lập dự toán như trên, có sự kết hợp giữa các bộ phận, phòng ban trong đơn vị, góp phần hoàn thiện dự toán và phân tích chi phí, xác định được nguyên nhân tăng, giảm chi phí nhằm kiểm soát chi phí tốt hơn. Bên cạnh đó, với dự toán linh hoạt xí nghiệp chủ động được nguồn nguyên vật liệu đáp ứng nhu cầu SXKD trong năm.

b. Hoàn thiện công tác kiểm soát chi phí

Phân tích biến động chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: Căn cứ quyết toán nguyên vật liệu sử dụng so với định mức và đơn giá nguyên vật liệu dự toán, sử dụng phương pháp phân tích thay thế liên hoàn, lập Bảng phân tích biến động chi phí NVLTT.

Phân tích biến động chi phí NCTT: Bảng phân tích chi phí NCTT cung cấp thông tin đánh giá mức tăng giảm chi phí nhân công trong mối quan hệ với doanh thu thực hiện. Năng suất lao động được xem xét trong mối quan hệ với chi phí NCTT bình quân và tỷ trọng chí NCTT trên doanh thu đánh giá việc trả lương cho người lao động, qua đó cho thấy xí nghiệp sử dụng lao động tiết kiệm hay lãng phí.

Phân tích biến động chi phí SXC: Để kiểm soát chặt chẽ chi phí sản xuất chung, cuối năm kế toán cần tiến hành phân tích, đánh giá giữa chi phí thực tế phát sinh với kế hoạch đầu năm. Qua đó tìm

hiểu nguyên nhân dẫn đến sự biến động đó và đề ra các giải pháp nhằm kiểm soát tốt các chi phí SXC.

Phân tích biến động chi phí quản lý và chi phí bán hàng: xí nghiệp cũng lập các báo cáo phân tích tương tự như trên.

Việc phân tích biến động chi phí trên, giúp nhà quản trị xí nghiệp tìm được nguyên nhân ảnh hưởng của sự biến động chi phí trong quá trình hoạt động, để có những giải pháp kịp thời nhằm sử dụng các nguồn lực tại xí nghiệp một cách có hiệu quả và tiết kiệm.

3.2.5. Hoàn thiện hệ thống báo cáo (BC) KTQT chi phí

a. BC dự toán phục vụ cho chức năng lập kế hoạch

Dự toán Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Phụ lục 15); Báo cáo thu nhập theo đơn hàng (Phụ lục 16).

b. BC phục vụ cho quá trình kiểm tra, đánh giá

Báo cáo chi phí (Phụ lục 17); Báo cáo chi phí sản xuất (Phụ lục 18); Báo cáo giá thành sản phẩm (Phụ lục 19); Sổ chi tiết bán hàng, kết quả (Phụ lục 20).

Báo cáo góp phần giúp bộ phận quản lý tại Xí nghiệp có nhận xét, đánh giá tình hình, nguyên nhân và những kiến nghị biện pháp để báo cáo lên cấp trên. Căn cứ vào đó, hàng năm Tổng Công ty đánh giá, kiểm soát tình hình thực hiện kế hoạch và định mức sản xuất tại các đơn vị trực thuộc, từ đó hoạch định chiến lược cho DN.

3.2.6. Hoàn thiện mô hình KTQT chi phí

Tổng Công ty sẽ sử dụng là mô hình kết hợp giữa kế toán tài chính và KTQT trong cùng một hệ thống kế toán. Với nguồn lực tài chính và trình độ của đội ngũ nhân viên kế toán, đảm bảo thông tin phục vụ cho KTQT chi phí được nhanh chóng, kịp thời đáp ứng được nhu cầu thông tin cho nhà quản trị trong việc ra quyết định sản xuất kinh doanh của mình.

KẾT LUẬN

Trong bối cảnh kinh tế cạnh tranh ngày nay, thông tin kế toán ngày càng trở nên hết sức cần thiết đối với mỗi nhà quản trị DN, đặc biệt là những thông tin về chi phí do KTQT cung cấp, từ đó đưa ra quyết định kinh doanh mang tính sống còn với DN. Trên cơ sở nghiên cứu, phân tích lý luận và thực tiễn, luận văn đã giải quyết được các nội dung:

Thứ nhất, hệ thống hóa cơ sở lý luận về KTQT chi phí, làm cơ sở cho việc phân tích và đánh giá thực trạng KTQT chi phí tại các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty.

Thứ hai, trên cơ sở khảo sát thực tế tại hai đơn vị trực thuộc Tổng Công ty, luận văn đã phản ánh được thực trạng KTQT chi phí bao gồm: phân loại chi phí, phương pháp tính giá thành, công tác lập kế hoạch, dự toán và kiểm soát chi phí, phân tích chi phí SXKD và tổ chức hệ thống báo cáo chi phí. Từ đó, chỉ ra những hạn chế cần hoàn thiện về công tác KTQT chi phí.

Thứ ba, từ việc phân tích đánh giá thực trạng, luận văn đưa ra giải pháp nhằm hoàn thiện công tác KTQT chi phí, bao gồm: Phân loại chi phí; Tổ chức TK kế toán và sổ kế toán để tập hợp chi phí; Phương pháp tính giá thành; Công tác lập dự toán chi phí, trong đó có lập dự toán chi phí linh hoạt, kiểm soát chi phí qua việc phân tích các biến động chi phí; Hệ thống báo cáo KTQT chi phí và mô hình KTQT chi phí phù hợp với cơ cấu tổ chức và quản lý của Tổng Công ty để vận dụng một cách có hiệu quả.

Để có thể tồn tại và nâng cao năng lực cạnh tranh, Tổng Công ty cần kiểm soát tốt chi phí từ các đơn vị trực thuộc và có quyết định kinh doanh đúng đắn. Điều này, muốn thực hiện được chỉ có được thông qua hệ thống KTQT chi phí.